Biểu 09/CH

KẾ HOẠCH ĐƯA ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG ĐƯA VÀO SỬ DỤNG NĂM 2022 HUYỆN THAN UYÊN, TỈNH LAI CHÂU

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính											
				Thị trấn Than Uyên	Xã Phúc Than	Xã Mường Than	Xã Mường Mít	Xã Hua Nà	Xã Mường Cang	Xã Mường Kim	Xã Tà Mung	Xã Khoen On	Xã Tà Hừa	Xã Ta Gia	Xã Pha Mu
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+…+(...)	(5)	(6)	(5)	(6)	(5)	(6)	(5)	(6)	(5)	(6)	(5)	(6)
1	**Đất nông nghiệp**	**NNP**	**1866,81**	**1,50**	**120,00**	**10,00**	**431,24**	**6,00**	**20,00**	**86,00**	**110,00**	**30,00**	**65,00**	**20,00**	**967,07**
	Trong đó:														
1.1	Đất trồng lúa	LUA													
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	*LUC*													
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK													
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	744,74	1,50	120,00	10,00	111,24	6,00	20,00	80,00	110,00	30,00	65,00	20,00	171,00
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH													
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD													
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	1116,07				320,00								796,07
	Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	*RSN*													
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS													
1.8	Đất làm muối	LMU													
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	6,00							6,00					
2	***Đất phi nông nghiệp***	***PNN***	***92,39***	***4,59***	***31,68***	***1,51***	***8,41***	***1,68***	***4,25***	***2,86***	***15,00***	***16,19***	***1,94***	***2,48***	***1,80***
	Trong đó:														
2.1	Đất quốc phòng	CQP													
2.2	Đất an ninh	CAN													
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK													
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	20,96		20,96										
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	0,98						0,30					0,68	
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC													
2.7	Đất cho hoạt động khoáng sản	SKS													
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng	SKX	1,50						1,50						
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	49,16	0,24	9,14	0,25	6,91	0,48	1,25	1,66	13,50	14,69	0,44	0,30	0,30
	Trong đó:														

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính											
				Thị trấn Than Uyên	Xã Phúc Than	Xã Mường Than	Xã Mường Mít	Xã Hua Nà	Xã Mường Cang	Xã Mường Kim	Xã Tà Mung	Xã Khoen On	Xã Tà Hừa	Xã Ta Gia	Xã Pha Mu
-	Đất giao thông	DGT	7,47		4,75		0,02	0,07	1,03	1,10	0,50				
-	Đất thủy lợi	DTL	0,02						0,02						
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	4,38	0,20	0,84	0,20	0,84	0,30	0,20	0,30	0,30	0,30	0,30	0,30	0,30
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	0,04	0,04											
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD													
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	0,07					0,07							
-	Đất công trình năng lượng	DNL	37,18		3,55	0,05	6,05	0,04		0,26	12,70	14,39	0,14		
-	Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV													
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG													
-	Đất có di tích lịch sử-văn hoá	DDT													
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA													
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON													
-	Đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hoả táng	NTD													
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH													
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH													
-	Đất chợ	DCH													
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL													
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH													
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	0,03	0,03											
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	15,44		1,58	1,26	1,50	1,20	1,20	1,20	1,50	1,50	1,50	1,50	1,50
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	4,32	4,32											
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC													
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS													
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG													
2.18	Đất tín ngưỡng	TIN													
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON													
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC													
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK													